

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N  
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 9 - 2022.

V/v Ly hôn và trả nợ chung.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Hòa.  
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Văn Tuyên và bà Long Thị Thịnh.
- Thư ký phiên tòa: Ông Ma Văn Chung, là thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà:  
Bà Triệu Kim Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2022; quyết định hoãn phiên tòa số 06/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bàn Thị T, sinh năm 19xx, "Có mặt";
- Bị đơn: Ông Đặng Văn Th, sinh năm: 1975, "Vắng mặt";  
Địa chỉ: Cùng trú tại thôn X, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:  
+ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.  
Địa chỉ: Số 02, Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.  
Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T1; chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, "Vắng mặt".
- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Xuân L, chức vụ: Phó Giám đốc Agribank Việt Nam, chi nhánh huyện N, tỉnh Bắc Kạn, theo văn bản ủy quyền số 178/QĐ/NHNo.NR ngày 021/8/2022, "Vắng mặt – có văn bản xin vắng mặt".
- + Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam;  
Địa chỉ: Số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T2, Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng CSXH Việt Nam, "Vắng mặt".

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn T3, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện N, tỉnh Bắc Kạn theo văn bản ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019, "Có mặt".

- + Ông Đinh Duy T4, sinh năm 19xx, "Vắng mặt";
- + Bà Mã Thị L, sinh năm 19xx, "Vắng mặt";
- Người đại diện theo ủy quyền của bà Mã Thị L là ông Đinh Duy T3, sinh năm: 19xx (là chồng bà L) theo giấy ủy quyền ngày 06/9/2022, "Vắng mặt";  
Địa chỉ: Cùng trú tại thôn N, xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

+ Bà Bàn Thị T5, sinh năm: 1961, “Vắng mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bàn Thị T5 là ông Hoàng Văn H, sinh năm: 19xx (là chồng bà T5) theo giấy ủy quyền ngày 06/9/2022, “Vắng mặt”;

Địa chỉ: Cùng trú tại thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Người làm chứng: Ông Hoàng Văn H, sinh năm: 19xx; Trú tại: Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, “Vắng mặt”.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa - nguyên đơn chị Bàn Thị T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T xây dựng gia đình với ông Đặng Văn Th trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L (Nay là xã S - sau đây viết là xã S), huyện N, tỉnh Bắc Kạn vào ngày 26/5/2003. Quá trình chung sống giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải, nên bà T đã sống ly thân với ông Th từ năm 2019 đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với ông Th.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 (Một) con chung tên là Đặng Minh D, sinh ngày 18/5/19xx. Con D đã trưởng thành lấy vợ và đã có con; không có tài sản chung với vợ chồng bà nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng bà có 01 ngôi nhà xây 02 tầng được xây dựng vào năm 2012 có diện tích xây dựng 90m<sup>2</sup> đất tọa lạc trên thửa đất số 218 cùng quyền sử dụng diện tích 934,5m<sup>2</sup> của thửa đất số 218, tờ bản đồ số 7 có địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp GCNQSDĐ số VB 833218 ngày 26/3/2019 cho Bàn Thị T và Đặng Văn Th. GCNQSDĐ này hiện đang được vợ chồng bà gửi bảo đảm cho tiền vay tại Agribank chi nhánh huyện N. Nay ly hôn bà xin rút yêu cầu chia tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Trong hôn nhân vợ chồng bà có vay của ông Đặng Văn P số tiền 20.000.000,đ có tính lãi và vay của ông Đinh Duy T4 số tiền 80.000.000,đ đến nay khoản dư nợ gốc của ông T4 là 50.000.000,đ. Đối với hai khoản nợ chung này thì bà và ông Th đã nhất trí thỏa thuận: Đối với khoản nợ của ông P thì bà có trách nhiệm trả cho ông P số tiền 5.000.000,đ cùng lãi suất phát sinh tương ứng và ông Th có trách nhiệm trả cho ông P số tiền 15.000.000,đ và lãi suất phát sinh tương ứng. Bà T, ông Th, ông P đều không yêu cầu tòa án giải quyết. Đối với khoản nợ của ông Đinh Duy T4 thì bà T và ông Th đều thống nhất: Mỗi người đều có nghĩa vụ liên đới trả theo phần bằng nhau đối với khoản nợ của ông T4 cho ông T4.

+ Đối với tổ chức tín dụng: Trong hôn nhân bà và ông Th có được vay của các ngân hàng sau để sử dụng vào công việc của gia đình và do bà đứng tên vay còn ông Th là người thừa kế, cụ thể:

++ Vay của Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) Việt nam qua phòng giao dịch NHCSXH huyện N theo mã món vay 6600000715040483 ngày 08/4/2019 là 20.000.000,đ theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, đến nay dư nợ gốc là 20.000.000,đ; theo mã món vay 6600000719736304 ngày 06/3/2021 là 50.000.000,đ theo chương trình cho vay: Hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, đến nay dư nợ gốc là 50.000.000,đ.

++ Vay của Ngân hàng Agribank Việt Nam qua Agribank chi nhánh huyện N theo hợp đồng tín dụng số 8603LAV201900344 ngày 04/4/2019 để đào ao, nuôi cá là

200.000.000,đ và có nộ bản chính GCNQSDĐ số VB 833218 cấp ngày 26/3/2019 cho bà và ông Đặng Văn Th để bảo đảm tiền vay; lãi đã trả đến ngày 31/10/2021 và đến ngày 31/10/2021 dư nợ là 198.000.000,đ.

Nay ly hôn, bà T đề nghị bà T và ông Th mỗi người có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  số dư nợ gốc 70.000.000,đ cùng lãi suất phát sinh tương ứng cho NHCSXH Việt Nam qua phòng giao dịch NHCSXH huyện N và  $\frac{1}{2}$  số tiền 198.000.000,đ cùng lãi suất phát sinh tương ứng cho Agribank Việt Nam qua Agribank chi nhánh N.

- Về nợ riêng: Đối với các khoản nợ của ông Bàn Chung Đ, ông Bàn Sinh L, bà Bàn Thị T5 là khoản nợ riêng. Đối với các khoản nợ riêng này thì bà T với ông L, ông Đ, bà T5 đã thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết và không đưa họ vào tham tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

**\* Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai của bị đơn, ông Đặng Văn Th trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Th và bà Bàn Thị T trước khi kết hôn có được tìm hiểu nhau, không bị ai ép buộc, không tổ chức cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L (Nay là xã S). Do bà T có tình cảm với người đàn ông khác nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và ông Th với bà T đã sống ly thân từ năm 2017, 2018 đến nay. Nay ông Th cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nhất trí ly hôn với bà T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 (Một) con chung tên là Đặng Minh D, sinh ngày 18/5/19xx. Con D đã trưởng thành lấy vợ và đã có con; không có tài sản chung với vợ chồng ông, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng ông có 01 ngôi nhà xây 02 tầng được xây dựng vào năm 2010 có diện tích xây dựng 90m<sup>2</sup> đất tọa lạc trên thửa đất số 218 và quyền sử dụng thửa đất số 218, diện tích 934,5m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 7 có địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp GCNQSDĐ số VB 833218 ngày 26/3/2019 cho Bàn Thị T, Đặng Văn Th. GCNQSDĐ này hiện đang được vợ chồng thế chấp tại Agribank chi nhánh huyện N. Nguồn gốc của thửa đất hiện có của vợ chồng là do ông mua năm 2000 bằng tiền của ông tiết kiệm trong thời gian ông công tác tại Hạt kiểm lâm huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Khi làm nhà thì được sử dụng một phần bằng tiền của ông tiết kiệm khi còn công tác tại Hạt kiểm lâm và số tiền 100.000.000,đ được đền bù khi Nhà nước thu hồi đất và tài sản trên đất của cá nhân ông Th và một phần từ nguồn vốn vay ngân hàng. Nhà và Đất có giá là 1.200.000.000,đ. Nay ly hôn ông Th yêu cầu được sở hữu ngôi nhà và quyền sử dụng đất; còn bà T được quyền sử dụng phần diện tích đất liền kề có diện tích 100m<sup>2</sup> nếu bà T có nguyện vọng.

- Về nợ chung:

+ Đối với cá nhân: Trong hôn nhân vợ chồng có vay của ông Đặng Văn P số tiền 20.000.000,đ có tính lãi và vay của ông Đinh Duy T4 số tiền 50.000.000,đ. Đối với hai khoản nợ chung này thì ông Th, bà T thống nhất thỏa thuận: Đối với khoản nợ của ông P thì bà T có trách nhiệm trả cho ông P số tiền 5.000.000,đ cùng lãi suất phát sinh tương ứng và ông Th có trách nhiệm trả cho ông P số tiền 15.000.000,đ và lãi suất phát sinh tương ứng. Đối với khoản vay của ông P thì ông Th, bà T, ông P đều không yêu cầu tòa án giải quyết. Đối với khoản nợ của ông Đinh Duy T4 thì ông Th, bà T đều thống nhất: Mỗi người đều có nghĩa vụ liên đới trả theo phần bằng nhau đối với khoản nợ của ông T4 cho ông T4.

+ Đối với tổ chức tín dụng: Trong hôn nhân ông Th và bà T có được vay của NHCSXH huyện N và Agribank huyện N để sử dụng vào công việc của gia đình và do bà T đứng tên vay còn ông Th là người thừa kế. Nay ly hôn thì ông nhất trí ông Th và bà T, mỗi người có trách nhiệm trả ½ số dự gốc và lãi suất phát sinh tương ứng cho các ngân hàng nói trên.

- Nợ riêng: Đối với các khoản nợ của ông Bàn Chung Đ và bà Bàn Thị T5, ông Bàn Sinh L là khoản nợ riêng của bà T đối với họ thì do bà T với họ tự giải quyết.

**\* Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai của đương sự là người có quyền lợi liên quan- ông Đinh Duy T4 trình bày:** Ông là người có quyền lợi liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của vợ ông là Mã Thị L. Ông T4 cho biết số tiền vợ chồng bà T, ông Th vay là của chung vợ chồng ông. Số tiền vợ chồng T, Th vay của vợ chồng ông là 80.000.000,đ. Đến nay dư nợ gốc là 50.000.000,đ. Nay vợ chồng họ ly hôn thì vợ chồng ông yêu cầu ông Th, bà T phải trả cho vợ chồng ông số tiền trên.

Tại giấy ủy quyền ngày 06/9/2022, bà Mã Thị L trình bày: Trước đây vợ chồng bà có cho vợ chồng bà T, ông Th vay số tiền 80.000.000,đ. Nay do công việc gia đình bà ủy quyền cho ông T4 là chồng bà tham gia tố tụng và quyết định đến khoản nợ chung của bà T, ông Th với vợ chồng bà và bà xin được vắng mặt tại phiên tòa.

**\* Tại biên bản lấy lời khai và giấy ủy quyền lập ngày 06/9/2022 của đương sự là người có quyền lợi liên quan - bà Bàn Thị T4 trình bày:** Trước đây bà cho bà T vay số tiền 23.000.000, đ không tính lãi. Đây là khoản tiền riêng của bà và bà cho bà T vay riêng nên đối với khoản nợ sẽ do bà và bà T tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết và ủy quyền cho ông Hoàng Văn H là chồng bà tham gia tố tụng cho đến khi giải quyết xong vụ án.

**\* Tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi liên quan là ông Hoàng Văn H trình bày:** Số tiền vợ ông là Bàn Thị T4 cho bà T vay là tài sản riêng của vợ ông và vợ ông đã cho bà T vay riêng. Đối với khoản nợ này, vợ ông nhất trí là khoản vay riêng giữa bà T với vợ ông và sẽ do bà T và vợ ông tự giải quyết và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi liên quan là ông Bàn Sinh L trình bày:** Cách đây khoảng 5 năm ông có được dùng số tiền riêng của ông cho bà T vay 15.000.000,đ. Đối với khoản tiền này ông đề nghị được cùng với bà T tự giải quyết, không yêu cầu tòa án giải quyết và không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan.

**\* Tại biên bản lấy lời khai của bà Lộc Thị N trình bày:** Con trai bà là Bàn Chung Đ là người trực tiếp dùng GCNQSDĐ thế chấp để vay vốn ngân hàng lấy tiền cho bà T vay, nay con Đ đi làm và đã được con Đ nhất trí thì bà đại diện cho con Đ. Ngoài ra bà không còn có ý kiến nào khác.

**\* Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi liên quan là ông Bàn Chung Đ trình bày:** Bản thân ông được trực tiếp cho bà T vay số tiền 50.000.000,đ. Đối với khoản tiền này ông đề nghị được cùng với bà T tự giải quyết, không yêu cầu tòa án giải quyết và không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan.

**\* Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi liên quan là ông Đặng Văn P trình bày:** Cách đây khoảng 4 đến 5 năm ông có được dùng số tiền riêng của ông cho bà T, ông Th vay là 20.000.000,đ. Đối với khoản tiền này ông đề nghị được cùng với bà T, ông Th tự giải quyết, không yêu cầu tòa án giải quyết và không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan.

**\* Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi liên quan là anh Đặng Văn D trình bày:** Anh là con của ông Th, bà T. Cho đến nay anh không có đóng góp gì vào khối tài sản chung của cha mẹ nên đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan.

**\* Tại bản tự khai và tại biên bản xin xét xử vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Agribank Việt Nam là ông Lê Xuân L trình bày:** Tại hợp đồng tín dụng số 8603LAV201900344 ngày 04/4/2019, bà Bàn Thị T – đại diện cho hộ gia đình vay số tiền 200.000.000,đ; dư nợ đến ngày 23/9/2022 là 198.000.000,đ; tiền nợ lãi 1.247.671,đ. Nay vợ chồng họ ly hôn, thì yêu cầu bà Bàn Thị T phải có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc và tiền lãi phát sinh còn nợ cho Ngân hàng Agribank Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Bắc Kạn theo quy định của pháp luật.

**\* Tại bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng CSXH Việt Nam là ông Hoàng Văn T3 trình bày:**

Đến ngày 02/11/2021, gia đình ông bà Đặng Văn Th, Bàn Thị T còn dư nợ tại Ngân hàng CSXH huyện N 02 món có tổng dư nợ là 70.000.000,đ, cụ thể:

- Mã món vay 6600000715040483, dư nợ: 20.000.000,đ.
- Mã món vay 6600000719736304, dư nợ: 50.000.000,đ.

Theo quy định của pháp luật, quan điểm của NHCSXH huyện N: Nếu ông Th, bà T thuận tình ly hôn thì số tiền nợ vay của NHCSXH huyện gồm gốc và lãi phát sinh, ông Th, bà T cùng có trách nhiệm trả, tuy nhiên, bà T đã ký nhận tiền vay với ngân hàng thì bà T có trách nhiệm trực tiếp trả nợ và toàn quyền quyết định về số dư tài khoản và sử dụng tài khoản tiền gửi tại NHCSXH huyện N. Nay bà T yêu cầu đối với hai món vay trên thì bà T và ông Th cùng nhau có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi phát sinh còn nợ cho Ngân hàng CSXH Việt Nam qua phòng giao dịch NHCSXH huyện N, tỉnh Bắc Kạn thì ngân hàng nhất trí.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2022, bà Bàn Thị T yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, nên Tòa án nhân dân huyện Na Rì mở phiên họp kiểm tra đánh giá chứng cứ ngày 02/8/2022 và quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đều tuân theo trình tự pháp luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (BLTTDS 2015); bị đơn không chấp hành đúng các quy định của BLTTDS 2015. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều được Thẩm phán thu thập đúng trình tự, thủ tục luật định. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 288, 289, 290, 466 của BLDS 2015; Điều 27, 55, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 207, 227, 229, 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Cho bà Bàn Thị T ly hôn với ông Đặng Văn Th; về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung; về nợ chung: Bà Bàn Thị T và ông Đặng Văn Th mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ số dư nợ gốc và lãi xuất phát sinh tương ứng cho Ngân hàng CSXH Việt Nam qua Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện N và ½ dư nợ gốc và lãi xuất phát sinh tương ứng cho ngân hàng Agribank Việt Nam qua Chi nhánh Ngân hàng Agribank huyện N; bà T, ông Th mỗi người phải trả ½ số dư nợ gốc cho ông Đình Duy T4; ghi nhận việc bà Bàn Thị T tự nguyện trả các khoản nợ

riêng cho bà Bàn Thị T5; anh Bàn Chung Đ, ông Bàn Sinh L. Nguyên đơn phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Nguyên đơn có đơn khởi kiện xin ly hôn; bị đơn có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại: Thôn X, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (BLTTDS 2015) thì vụ án Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy có liên quan đến quyền lợi của bà Mã Thị L mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan nên Tòa án đã đưa bà Mã Thị L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan là có căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn ông Đặng Văn Th vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa lần thứ nhất, lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Ông Đinh Duy T4 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập theo quy định của pháp luật; bà Mã Thị L, bà Bàn Thị T5, ông Hoàng Văn H vắng mặt và đã có văn bản xin xét xử vắng mặt. Những người tham gia tố tụng có mặt và Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa. Căn cứ Điều 227, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng.

**[2] Về quan hệ hôn nhân:** Bà Bàn Thị T và ông Đặng Văn Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 26/5/2003 tại Ủy ban nhân dân xã L (Nay là xã S), huyện N, tỉnh Bắc Kạn theo trích lục kết hôn số 62/TLKH-BS ngày 07/6/2021 của UBND xã S. Do vậy, xác định quan hệ vợ chồng giữa bà T với ông Th là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong hôn nhân, quan hệ vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục được; mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể tiếp tục kéo dài và được bà T, ông Th cùng thống nhất ly hôn trên cơ sở tự nguyện. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà T với ông Th là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình nên cần được chấp nhận.

**[3] Về con chung:** Trong hôn nhân, bà T và ông Th có 01 (Một) con chung là Đặng Minh D, sinh ngày 18/5/19xx. Con D đã trưởng thành; không có tài sản chung với cha mẹ; ông Th, bà T và con Đặng Minh D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không được xem xét giải quyết là phù hợp và có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 69; khoản 3 Điều 70 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

#### **[4] Về tài sản chung và nợ chung:**

- Về tài sản chung: Là 01 ngôi nhà xây 02 tầng được xây dựng vào năm 2012 có diện tích xây dựng 90m<sup>2</sup> đất tọa lạc trên thửa đất số 218 và quyền sử dụng diện tích đất 934,5m<sup>2</sup> của thửa đất số 218, tờ bản đồ số 7 có địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp GCNQSDĐ số VB 833218 ngày 26/3/2019 cho Bàn Thị T, Đặng Văn Th. Tại phiên tòa bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin rút phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Việc bà T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung không vượt phạm vi yêu cầu khởi kiện nên cần được chấp nhận và

định chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà T theo quy định tại Điều 244 của BLTTDS 2015.

Trước phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận và công khai chứng cứ, ông Th có yêu cầu chia phần diện tích đất với diện tích đất 100m<sup>2</sup> của thửa đất số 218 nói trên cho bà T. Tuy nhiên, ông Th không có đơn yêu cầu phản tố và thông báo yêu cầu ông Th có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu phản tố đã được niêm yết theo quy định của pháp luật. Do vậy, yêu cầu chia phần diện tích đất với diện tích đất 100m<sup>2</sup> của thửa đất số 218 nói trên cho bà T không được xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 6, Điều 200, 201, 210 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Yêu cầu chia tài sản của ông Th sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi ông Th có yêu cầu.

- Về nợ chung:

+ Đối với khoản vay của ông Đặng Văn P: Trong hôn nhân bà T, ông Th có vay của ông Đặng Văn P số tiền 20.000.000,đ có tính lãi. Đối với khoản vay này, bà T, ông Th đã thống nhất thỏa thuận: Bà T có trách nhiệm trả cho ông P số tiền 5.000.000,đ cùng lãi suất phát sinh tương ứng; ông Th có trách nhiệm trả cho ông P số tiền 15.000.000,đ và lãi suất phát sinh tương ứng; đồng thời bà T, ông Th và ông P cùng thống nhất không yêu cầu tòa án giải quyết và ông P đề nghị không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Đối với khoản vay của ông Đinh Duy T4: Trong hôn nhân, bà T, ông Th vay của ông Đinh Duy T4 và bà Mã Thị L số tiền 80.000.000,đ, đến nay dư nợ gốc là 50.000.000,đ. Đối với khoản nợ chung này thì bà T, ông Th đã nhất trí thỏa thuận: Mỗi người có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 25.000.000,đ cho ông T4. Do vậy Hội đồng xét xử nhận định: Dư nợ gốc của khoản vay trên là khoản nợ chung của bà T, ông Th với ông T4, bà L, nên bà T và ông Th cùng có nghĩa vụ ngang nhau đối với khoản nợ chung này và đã được họ thống nhất nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, ghi nhận sự tự nguyện trả nợ của bà T, ông Th cho ông T4, bà L và cần buộc bà T và ông Th mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông T4, bà L qua ông T4 số tiền nợ gốc 25.000.000,đ.

+ **Đối với các món vay của NHCSXH Việt Nam:** Căn cứ vào sổ vay vốn số 1021017068 có mã KH: 21.10.050218; giấy ủy quyền ngày 01/4/2019 và sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ có mã món vay: 6600000715040483 lập ngày 08/4/2019 và 6600000719736304 lập ngày 06/3/2021 thì khi vay, bà T là người đứng tên vay, còn ông Th là người đứng tên người thừa kế và thời hạn vay của hai món vay trên vẫn trong hạn. Đến ngày mở phiên tòa số dư nợ gốc của mã món vay 6600000715040483 là 20.000.000,đ; của mã món vay 6600000719736304 là 50.000.000,đ cùng tiền lãi phát sinh tương ứng. Đối với 02 món vay này, được bà T, ông Th cùng nhau thống nhất cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng và được Ngân hàng nhất trí. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận định: Dư nợ gốc của hai món vay trên và lãi phát sinh của hai món vay này là khoản nợ chung của bà T, ông Th với NHCSXH Việt Nam, nên bà T và ông Th cùng có nghĩa vụ ngang nhau đối với khoản nợ chung này. Buộc bà T, ông Th mỗi người có trách nhiệm trả ½ dư nợ gốc và lãi phát sinh của 02 món vay này cho NHCSXH Việt Nam qua phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện N và bà T được toàn quyền quyết định về số dư tài khoản và sử dụng tài khoản tiền gửi tại NHCSXH huyện Na Rì.

+ **Đối với khoản vay của Ngân hàng Agribank Việt Nam:** Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 8603LAV201900344 ngày 04/4/2019 có thời hạn của hạn mức tín dụng là 36 tháng; giấy ủy quyền ngày 02/4/2019 và giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn ngày 02/4/2019 đã được phê duyệt ngày 04/4/2019, thì bà T là người đại diện cho



gia đình đứng tên vay số tiền là 200.000.000,đ. Đến ngày mở phiên tòa số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 8603LAV201900344 là 198.000.000,đ cùng tiền nợ lãi là 1.247.671, đồng. Đối với khoản vay này, được bà T, ông Th cùng nhau thống nhất cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng và theo nguyên tắc nợ chung trong hôn nhân thì bà T và ông Th có nghĩa vụ ngang nhau đối với khoản dư nợ gốc và tiền lãi phát sinh. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận định: Dư nợ gốc của khoản vay trên và nợ lãi của khoản vay này là khoản nợ chung của bà T, ông Th với Ngân hàng Agribank Việt Nam, nên bà T và ông Th cùng có nghĩa vụ ngang nhau đối với khoản nợ chung này. Buộc bà T, ông Th mỗi người có trách nhiệm trả ½ dư nợ gốc và lãi phát sinh của khoản vay này cho Ngân hàng Agribank Việt Nam qua chi nhánh Agribank huyện N, tỉnh Bắc Kạn .

**- Về nợ riêng:**

+ Đối với các khoản nợ của ông Bàn Chung Đ, Bàn Sinh L, bà Bàn Thị T5: Bà T khẳng định khoản vay 50.000.000,đ của Bàn Chung Đ và khoản vay 15.000.000,đ của Bàn Sinh L, của bà Bàn Thị T5 23.000.000,đ là khoản vay riêng của bà T, đến nay dư nợ gốc của Đ là 50.000.000,đ và của L là 15.000.000,đ, bà T5 là 23.000.000,đ. Đối với dư nợ này được ông Đ, ông L, bà T5 và bà T thỏa thuận tự giải quyết, không yêu cầu tòa án giải quyết và ông Đ, ông L, bà T5 yêu cầu Tòa án không đưa các ông, bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Tuy nhiên đối với khoản vay của bà T5, do trước khi quyết định đưa vụ án ra xét xử bà T5 vẫn yêu cầu bà T, ông Th phải trả khoản nợ chung; trước phiên tòa mở lần thứ nhất thì bà T5 mới có văn bản xác nhận là khoản nợ riêng giữa bà T với bà T5 và tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần hai, nên Tòa án xác định bà T5 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

**[5] Về án phí:** Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Agribank Việt Nam, Ngân CSXH Việt Nam; ông Đình Duy T4 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Do người có quyền lợi liên quan là ngân hàng Agribank Việt Nam, Ngân hàng CSXH Việt Nam; ông Đình Duy T4 không có yêu cầu độc lập nên bà Bàn Thị T, ông Đặng Văn Th là người có nghĩa vụ đối với người có quyền lợi liên quan không có yêu cầu độc lập không phải chịu tiền án phí đối với phần nghĩa vụ họ phải thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

**[6] Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có mặt và vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

**[7]** Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Na Rì phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 27, 55, 57, 60, khoản 2 Điều 69; khoản 3 Điều 70 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Khoản 1 Điều 6, Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 68, 147, 207, 227, 229, 244, 271, 272, 273, 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 288, 289, 290, 466 của Bộ luật dân sự 2015. Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016. Khoản 1 Điều 24, khoản 6 Điều 26; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.



Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn, nghĩa vụ trả nợ chung, nợ riêng của bà Bàn Thị Tươi.

**Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Cho bà Bàn Thị T được ly hôn với ông Đặng Văn Th.

Quan hệ hôn nhân giữa các đương sự chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

**2. Về con chung:** Là Đặng Minh D, sinh ngày 18/5/19xx. Con D đã trưởng thành; không có tài sản chung với cha mẹ; ông Th, bà T và con Đặng Minh D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không được xem xét giải quyết.

**3. Về nợ chung và nợ riêng:**

- Về nợ chung:

+ Đối với khoản vay của ông Đặng Văn P còn dư nợ gốc 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng) có tính lãi, các đương sự thống nhất không yêu cầu tòa án giải quyết, nên không được xem xét, giải quyết.

+ Đối với khoản vay của ông Đinh Duy T4, bà Mã Thị L đến nay dư nợ gốc là 50.000.000,đ (Năm mươi triệu đồng): Ghi nhận sự tự nguyện trả nợ của bà T, ông Th cho ông T4, bà L; buộc bà Bàn Thị T và ông Đặng Văn Th mỗi người có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T4, bà L qua ông T4 số tiền nợ gốc 25.000.000,đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

*Việc thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.*

**+ Đối với các món vay của NHCSXH Việt Nam:** Buộc bà T, ông Th, mỗi người có nghĩa vụ liên đới phải trả 10.000.000,đ (Mười triệu đồng) và lãi suất phát sinh trong hạn của món vay có mã món vay: 6600000715040483 lập ngày 08/4/2019 có dư nợ gốc là 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng) và 25.000.000,đ (Hai mươi lăm triệu đồng) và lãi suất phát sinh trong hạn của mã món vay 6600000719736304 lập ngày 06/3/2021 có dư nợ gốc là 50.000.000,đ (Năm mươi triệu đồng) cho Ngân hàng CSXH Việt Nam qua phòng giao dịch NHCSXH huyện N, tỉnh Bắc Kạn theo hợp đồng đã ký.

**+ Đối với khoản vay của Ngân hàng Agribank Việt Nam:** Buộc bà T, ông Th mỗi người phải trả 99.000.000,đ (Chín mươi chín triệu đồng) dư nợ gốc và nợ lãi quá hạn 623.835,5 đồng (Sáu trăm hai ba nghìn tám trăm ba mươi lăm phẩy năm đồng) đối với Hợp đồng tín dụng số 8603LAV201900344 ngày 04/4/2019 có dư nợ gốc là 198.000.000,đ (Một trăm linh tám triệu đồng) và nợ lãi quá hạn là 1.247.671,đ (Một triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng) cho Ngân hàng Agribank Việt Nam qua chi nhánh Ngân hàng Agribank huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Về nghĩa vụ chậm trả: “ Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.

**- Về nợ riêng:**

+ Đối với các khoản dư nợ gốc của ông Bàn Chung Đ là 50.000.000,đ (Năm Mươi triệu đồng); của ông Bàn Sinh L là 15.000.000,đ (Mười năm triệu đồng); của

bà Bàn Thị T5 là 23.000.000,đ (Hai mươi ba triệu đồng). Đối với các khoản vay này được các đương sự thống nhất không yêu cầu tòa án giải quyết, nên không được xem xét, giải quyết.

**Về tài sản chung:** Chấp nhận yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bàn Thị T đối với tài sản chung:

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 ngôi nhà xây 02 tầng được xây dựng vào năm 2012 có diện tích xây dựng 90m<sup>2</sup> đất tọa lạc trên thửa đất số 218 và quyền sử dụng đất của thửa đất số 218, diện tích 934,5m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 7 có địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp GCNQSDĐ số VB 833218 ngày 26/3/2019 cho Bàn Thị T và Đặng Văn Th.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.


Đối với yêu cầu chia cho bà Bàn Thị T phần diện tích đất 100m<sup>2</sup> của thửa đất số 218, diện tích 934,5m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 7 có địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp GCNQSDĐ số VB 833218 ngày 26/3/2019 của ông Đặng Văn Th không được xem xét giải quyết. Yêu cầu chia tài sản của ông Th sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi ông Th có yêu cầu.

**4. Về án phí:** Bà Bàn Thị T phải chịu 300.000,đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm; xác định bà T đã nộp đủ 300.000,đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001714, ngày 21/10/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Bà Bàn Thị T và ông Đặng Văn Th không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ họ phải thực hiện với những người có quyền lợi liên quan. Những người có quyền lợi liên quan không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**5. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, Ngân hàng CSXH Việt Nam, ông Đình Duy T4 có mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, bà Mã Thị L, bà Bàn Thị T5, Ngân hàng Agribank Việt Nam vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- Các Đương Sự;
- VKS nhân dân huyện, tỉnh;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- THADS;
- UBND xã S;
- Lưu HSVA, VP .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã Ký)

**TRẦN QUANG HÒA**